|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1 5 9 /KH-UBND | *Thanh Hóa, ngày 1 3 tháng 6 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

Phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp  
trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2025

Thực hiện Quyết định số [122/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-122-qd-ttg-nam-2013-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-bao-ve-cham-soc-164459.aspx) ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1745/QĐ- BYT ngày 30/3/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh ký sinh trùng thường gặp tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 5003/QĐ-BYT ngày 29/10/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Kế hoạch phân vùng dịch tễ bệnh ký sinh trùng thường gặp tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2025, cụ thể như sau:

1. **MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2022-2025**
2. Mục tiêu chung

Giảm gánh nặng bệnh tật do ký sinh trùng gây ra thường gặp tại địa phương; tập trung ưu tiên phòng, chống tại các vùng dịch tễ của bệnh do ký sinh trùng, góp phần chủ động chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

1. Mục tiêu cụ thể
2. Giảm tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm và giảm gánh nặng bệnh tật do bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người gây nên tại các vùng dịch tễ.
3. Giảm tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm và giảm gánh nặng bệnh giun truyền qua đất; ưu tiên ở các đối tượng nguy cơ cao như trẻ em lứa tuổi mầm non, học sinh tiểu học và phụ nữ độ tuổi sinh sản.
4. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống phòng, chống bệnh do ký sinh trùng thường gặp trên phạm vi toàn tỉnh.
5. Đề xuất biện pháp can thiệp và xây dựng kế hoạch phòng, chống bệnh do ký sinh trùng phù hợp cho từng nhóm bệnh, từng vùng dịch tễ.
6. Chỉ tiêu

* Xây dựng bản đồ và xác định vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng thường gặp, giai đoạn 2022 - 2025.
* Mỗi năm giảm 1% tỉ lệ người nhiễm giun truyền qua đất và nhiễm sán lá gan nhỏ tại các vùng dịch tễ để đến năm 2025 giảm 30% so với hiện tại; các bệnh giun sán thường gặp khác được phát hiện và xử lý kịp thời.
* Điều trị 100% cho người được chẩn đoán nhiễm các loại giun sán.
* Thực hiện chiến dịch tẩy giun đồng loạt 1 - 2 lần/năm cho các đối tượng ưu tiên:

+ Trên 95% học sinh tiểu học (khoảng 336.000 - 350.000 học sinh)

+ Trên 90% trẻ từ 24 - 60 tháng tuổi (khoảng 270.000 - 285.000 trẻ)

+ Trên 80% phụ nữ độ tuổi sinh sản 15 - 45 tuổi (Khoảng 1.200.000 - 1.300.000 phụ nữ).

* Tẩy sán lá gan nhỏ 1 lần/năm cho đối tượng nguy cơ tại vùng nguy cơ cao.
* Đến năm 2025, tất cả 27 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố thực hiện được xét nghiệm (phân) chẩn đoán bệnh giun truyền qua đất.
* Đến năm 2025 có trên 80% người dân tại các vùng dịch tễ được tiếp cận với các thông tin tuyên truyền phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng.

1. **NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**
2. Các hoạt động điều tra phân vùng dịch tễ, chẩn đoán và điều trị

* Xây dựng kế hoạch và thực hiện các cuộc điều tra dịch tễ bệnh do ký sinh trùng lưu hành tại các địa phương, lựa chọn các vùng dịch tễ của từng bệnh do ký sinh trùng phù hợp với từng địa phương. Tổng hợp, phân tích số liệu, đánh giá kết quả hoạt động bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn. Phương pháp, kỹ thuật sử dụng và chỉ số phân vùng *(cóphụ lục 1 chi tiết kèm theo).*
* Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá, điều tra thực trạng nhiễm các bệnh giun ở cộng đồng tại các địa phương, chú trọng đến các đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất như trẻ em từ 12 - 60 tháng, học sinh tiểu học từ 6 - 11 tuổi và phụ nữ độ tuổi sinh sản từ 15 - 45 tuổi.
* Thực hiện tư vấn và điều trị cho tất cả các ca nhiễm bệnh theo đúng phác đồ của Bộ Y tế.
* Thực hiện xét nghiệm xác định tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm ở các nhóm ảnh hưởng, phát hiện các trường hợp nhiễm giun truyền qua đất, bệnh giun đường ruột khác bằng kỹ thuật xét nghiệm phân trực tiếp, Kato hoặc Kato-Katz...
* Xác định tỷ lệ nhiễm sán qua xét nghiệm soi phân tươi và xét nghiệm Elisa. Điều trị hàng loạt một lần/năm cho đối tượng nguy cơ nhiễm bệnh sán lá gan nhỏ tại các vùng dịch tễ nơi có tỷ lệ nhiễm cao, 2 năm một lần cho các đối tượng nguy cơ sống trong vùng dịch tễ nơi có tỷ lệ nhiễm từ 10% đến dưới 20% và điều trị ca bệnh tại các vùng dịch tễ còn lại.
* Giám sát, đánh giá, điều tra xác định thực trạng nhiễm sán dây/ấu trùng sán lợn tại các vùng dịch tễ cũ và các vùng dịch tễ mới, xây dựng bản đồ dịch tễ.

1. Hoạt động về đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực

* Phối hợp tổ chức tập huấn phân vùng tại tỉnh và thu thập số liệu theo mẫu đồng thời phân vùng sơ bộ cho các xã trong huyện.
* Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn sâu về chẩn đoán và điều trị bệnh ký sinh trùng cho cán bộ tuyến tỉnh, huyện.
* Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về xét nghiệm, chẩn đoán, điều trị về phòng chống các bệnh ký sinh trùng cho tuyến huyện, xã.

1. Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe về phòng, chống bệnh do ký sinh trùng

* Sử dụng nhiều kênh truyền thông, giáo dục sức khỏe: nghe nhìn, truyền thanh, truyền hình, tranh ảnh, poster, tờ rơi, mô hình, mẫu vật ký sinh trùng thật, phim ảnh... lòng ghép các buổi tuyên truyền vệ sinh môi trường, phòng chống suy dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh ăn uống....
* Phối hợp giữa y tế cơ sở và nhà trường truyền thông về nguyên nhân, tác hại, các biện pháp phòng chống bệnh giun, sán và lợi ích của việc tẩy giun định kỳ cho giáo viên, học sinh, phụ huynh.
* Phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể để tổ chức các hoạt động truyền thông phòng chống bệnh giun, sán tại cộng đồng cho người dân như: vận động gia đình và người dân vệ sinh cá nhân, rửa tay sạch, ăn uống hợp vệ sinh, cho trẻ uống thuốc tẩy giun sán theo hướng dẫn, vận động những người có nguy cơ nhiễm giun, sán đến cơ sở y tế để khám phát hiện sớm và điều trị kịp thời.
* Tích cực viết tin bài và cung cấp các tài liệu truyền thông phòng chống bệnh ký sinh trùng cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử...

1. Các hoạt động can thiệp làm giảm tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm các bệnh do ký sinh trùng đường ruột phổ biến

* Duy trì các chiến dịch tẩy giun đồng loạt cho các đối tượng có nguy cơ cao theo Quyết định số 1745/QĐ - BYT ngày 30/3/2021 của Bộ y tế ban hành Kế hoạch phòng chống bệnh ký sinh trùng thường gặp ở Việt nam giai đoạn 2021 - 2025. Bảo đảm tỷ lệ uống thuốc đạt từ 95 - 97%

+ Trẻ em 24 - 60 tháng tuổi: Mỗi năm từ 1-2 lần

+ Học sinh tiểu học: Mỗi năm 01 lần

+ Phụ nữ tuổi 15 - 45: Mỗi năm 01 lần

* Thực hiện các chiến dịch uống thuốc tẩy sán lá gan nhỏ đồng loạt cho đối tượng 5 - 65 tuổi tại các xã trọng điểm thuộc các huyện Nga Sơn, Hà Trung, bảo đảm tỷ lệ uống thuốc đạt trên 90%

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

* Đẩy mạnh triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học về bệnh do ký sinh trùng từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện và tuyến xã; huy động các nguồn kinh phí để thực hiện về giám sát, xét nghiệm, chẩn đoán, điều trị, truyền thông phòng, chống bệnh do ký sinh trùng phù hợp với từng phạm vi, quy mô của cơ quan, đơn vị.
* Xác định các vấn đề ưu tiên nghiên cứu theo hướng phát triển gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu đánh giá phục vụ hoạt động phòng chống bệnh do ký sinh trùng.
* Tham gia các hội nghị khoa học để trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ thông tin các kết quả nghiên cứu, áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn phòng chống bệnh do ký sinh trùng.

1. Giám sát, theo dõi các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng

* Xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động giám sát dịch tễ bệnh do ký sinh trùng hàng năm theo từng bệnh, từng đối tượng, từng vùng dịch tễ bệnh để đưa ra các khuyến cáo, các kế hoạch phòng, chống bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn tỉnh, huyện và xã. Đồng thời, giám sát việc thực hiện các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng tại tuyến huyện, xã.
* Ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động giám sát và phòng, chống bệnh do ký sinh trùng. Sử dụng phần mềm để thu thập, quản lý và xử lý số liệu phục vụ cho công tác giám sát và phòng, chống bệnh do ký sinh trùng.

*(Kế hoạch hoạt động chi tiết giai đoạn 2022-2025 theo phụ lục 2 kèm theo)*

1. **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**
2. Giải pháp về chính sách

* Huy động, hướng dẫn sự tham gia và phối hợp của các ban, ngành và của cộng đồng vào công tác phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng.
* Tăng cường vệ sinh thực phẩm, vệ sinh ăn uống, đảm bảo an toàn thực phẩm, nước uống; phát động phong trào môi trường xanh sạch đẹp.

1. **Giải pháp về chuyên môn kỹ thuật**
2. ***Giám sát, điều tra bệnh do ký sinh trùng***

* Xây dựng hệ thống giám sát, báo cáo cho tuyến y tế cơ sở về bệnh do ký sinh trùng.
* Điều tra đánh giá tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm bệnh giun truyền qua đất theo vùng và theo nhóm đối tượng.
* Đánh giá tỷ lệ nhiễm, cường độ nhiễm, yếu tố nguy cơ của bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người.
* Lập cơ sở dữ liệu về bệnh giun sán của các huyện. Vẽ bản đồ và xác định vùng dịch tễ cho từng bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn tỉnh.

1. ***Nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị bệnh do ký sinh trùng***

* Cập nhật và bổ sung các hướng dẫn chuyên môn. Tổ chức triển khai thực hiện hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và phòng, chống bệnh do ký sinh trùng đã được Bộ Y tế ban hành.
* Nâng cao năng lực chẩn đoán, xét nghiệm và điều trị bệnh do ký sinh trùng cho các cơ sở điều trị, bệnh viện tuyến huyện, trạm y tế xã. Đẩy mạnh hoạt động phát hiện sớm, điều trị kịp thời, đúng phác đồ quy định.
* Đảm bảo việc sử dụng thuốc điều trị bệnh do ký sinh trùng an toàn, hiệu quả.

1. ***Can thiệp cộng đồng phòng chống bệnh do ký sinh trùng***

* Xác định được các nhóm đối tượng nguy cơ cần được can thiệp tẩy giun, sán tại các vùng dịch tễ.
* Xây dựng kế hoạch can thiệp một số bệnh: sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ, sán dây/ấu trùng sán lợn, giun lươn, giun đũa chó mèo....
* Chủ động phát hiện và điều trị cho người bệnh, điều trị hàng loạt ở những vùng có tỷ lệ nhiễm cao nhằm:

+ Làm giảm cường độ nhiễm giun, giảm tỷ lệ nhiễm. Ngăn cản mầm bệnh đào thải ra môi trường.

+ Giảm tỷ lệ bệnh, tỷ lệ tử vong ở trẻ em trước tuổi đi học, nâng cao sức khoẻ cho phụ nữ có thai.

* Thực hiện các chiến dịch tẩy giun, sán cho các đối tượng nguy cơ.
* Phối hợp với các ban, ngành liên quan triển khai các hoạt động phòng chống bệnh ký sinh trùng.
* Theo dõi đánh giá hiệu quả các biện pháp can thiệp.

1. Giải pháp tăng cường truyền thông giáo dục sức khỏe

* Xây dựng kế hoạch truyền thông phòng, chống bệnh do ký sinh trùng cụ thể cho từng bệnh, nhóm bệnh, từng nhóm đối tượng, từng vùng theo từng năm nhằm nâng cao nhận thức và tăng cường thực hành phòng, chống của người dân và cộng đồng.
* Xây dựng nội dung tuyên truyền, giáo dục hợp lý cho các đối tượng là trẻ em, học sinh tiểu học, cha mẹ học sinh, các cơ sở y tế, trường học và cộng đồng. Áp dụng nhiều loại hình thức tuyên truyền khác nhau như tờ rơi, áp phích, khẩu hiệu, phát thanh, truyền hình, họp dân, bài giảng ngoại khoá, nói chuyện trực tiếp, các vở kịch vui, truyền thông trực tuyến qua các ứng dụng công nghệ...
* Xây dựng và triển khai các hoạt động về can thiệp như sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng và giám sát chất lượng nước sạch, rửa tay bằng xà phòng.
* Đẩy mạnh truyền thông giáo dục sức khỏe phòng, chống ký sinh trùng tới cộng đồng bằng các phương tiện thông tin thích hợp, đặc biệt truyền thông giáo dục sức khỏe trực tiếp cho đối tượng đích.
* Tổ chức tốt việc phối hợp, huy động Ban, ngành, đoàn thể tích cực tham gia các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe phòng, chống bệnh ký sinh trùng.
* Phối hợp và đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông, giáo dục về phòng chống bệnh ký sinh trùng. Lồng ghép trong hoạt động tư vấn, tổ chức các buổi truyền thông, hội thảo, tập huấn về phòng chống bệnh do ký sinh trùng.
* Giáo dục y tế về nguyên nhân lây nhiễm, tác hại và biện pháp phòng chống bệnh đến từng người dân và trẻ em trong nhà trường... để cộng đồng dân cư có kiến thức, thái độ, hành vi tự bảo vệ mình tự giác phòng chống bệnh hiệu quả.

1. Giải pháp về kiểm tra, giám sát, đánh giá và nâng cao chất lượng hệ thống phòng chống bệnh do ký sinh trùng

* Triển khai các hoạt động kiểm tra việc thực hiện ở tất cả các tuyến.
* Xây dựng, phát triển và củng cố hệ thống theo dõi giám sát, đánh giá từ tỉnh đến cơ sở. Hướng dẫn theo dõi giám sát, đánh giá hoạt động cho từng tuyến. Tổ chức tập huấn cho cán bộ làm công tác theo dõi giám sát, đánh giá hoạt động ở tất cả các tuyến.
* Đào tạo lại đội ngũ cán bộ của tuyến tỉnh để tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới về dự phòng, xét nghiệm, giám sát, chẩn đoán và điều trị bệnh.
* Tăng cường hệ thống xét nghiệm cho tuyến huyện và tuyến xã.
* Ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động giám sát và phòng, chống bệnh do ký sinh trùng. Phát triển và tích hợp vào hệ thống phần mềm báo cáo có sẵn đã được phổ biến sử dụng phục vụ cho công tác giám sát và phòng, chống bệnh do ký sinh trùng.
* Hàng năm tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, rút ra những bài học kinh nghiệm, thi đua khen thưởng; tiến hành xây dựng mục tiêu, nội dung hoạt động cho năm, giai đoạn tiếp theo sát với tình hình thực tế.

1. Giải pháp về nguồn lực và đầu tư

* Đảm bảo bố trí đủ cơ cấu, số lượng, chất lượng chuyên môn của hệ thống phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, duy trì mạng lưới cán bộ làm công tác phòng, chống bệnh do ký sinh trùng tại y tế cơ sở.
* Đầu tư trang thiết bị, nâng cấp kỹ thuật cho Khoa xét nghiệm, Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để đủ năng lực phát hiện, chẩn đoán và điều trị các bệnh do ký sinh trùng đường ruột và hỗ trợ kỹ thuật cho tuyến dưới.
* Xây dựng định mức, bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp phục vụ hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng cho các tuyến.

1. Giải pháp về xã hội hoá công tác phòng chống bệnh do ký sinh trùng

* Huy động sự tham gia vào công tác phòng, chống bệnh do ký sinh trùng của các cấp từ tỉnh đến địa phương.
* Phối hợp liên ngành trong công tác phòng, chống bệnh do ký sinh trùng giữa các tổ chức đoàn thể, cộng đồng tại địa phương.
* Thực hiện xã hội hoá công tác phòng chống, bệnh do ký sinh trùng với sự tham gia của cộng đồng và cá nhân.

1. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng cho các đơn vị từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn huy động hợp pháp khác.

1. **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**
2. Sở Y tế

* Tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp, các ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với ngành Y tế triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng và huy động sự tham gia của cộng đồng.
* Phối hợp với Sở Tài chính rà soát, nghiên cứu, đề xuất kinh phí hỗ trợ cho công tác phòng, chống và phân vùng dịch tễ các bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn tỉnh.
* Cập nhật diễn biến và tình hình dịch bệnh do ký sinh trùng và đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh các biện pháp triển khai các hoạt động phòng, chống và phân vùng dịch tễ các bệnh do ký sinh trùng.
* Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác phòng chống bệnh do ký sinh trùng của các đơn vị trên địa bàn.

Chỉ đạo các đơn vị y tế trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể như sau:

1. ***Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh***

* Hàng năm, tham mưu công tác xây dựng kế hoạch phòng, chống bệnh do ký sinh trùng và phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng phù hợp với yêu cầu thực tế; tập hợp nhu cầu về hóa chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho công tác phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng.
* Tổ chức giám sát chặt chẽ tình hình bệnh do ký sinh trùng; đánh giá các yếu tố nguy cơ và xu hướng diễn biến của bệnh ký sinh trùng, đặc biệt là tại các vùng dịch tễ bệnh ký sinh trùng báo cáo kịp thời về Bộ Y tế theo quy định; phối hợp với Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng triển khai các hoạt động giám sát, tổ chức điều tra, lập bản đồ dịch tễ bệnh ký sinh trùng và triển khai các biện pháp phòng, chống theo kế hoạch được phê duyệt.
* Đầu mối tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, triển khai đồng bộ các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về phòng, chống bệnh do ký sinh trùng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.
* Tổ chức giám sát chặt chẽ tình hình mắc bệnh, điều tra lập bản đồ dịch tễ, đánh giá các yếu tố nguy cơ, thực hiện thu thập, quản lý, tổng hợp, báo cáo số liệu bệnh do ký sinh trùng theo quy định.
* Tổ chức rà soát, lập danh sách các đối tượng trẻ em, học sinh, phụ nữ trong độ tuổi sinh sản, đối tượng nguy cơ khác để chỉ đạo tổ chức tẩy giun, sán đảm bảo an toàn và có tỷ lệ bao phủ cao.
* Nâng cấp và chuẩn hóa các quy trình, trang thiết bị xét nghiệm ký sinh trùng tại đơn vị để có thể chủ động hỗ trợ các địa phương xét nghiệm xác định khi cần thiết.
* Xây dựng và triển khai các mô hình phòng, chống bệnh do ký sinh trùng; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các điều tra, nghiên cứu khoa học về bệnh do ký sinh trùng.
* Biên tập và xây dựng các tài liệu truyền thông phòng, chống bệnh do ký sinh trùng; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục và hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, đặc biệt cho các đối tượng có nguy cơ cao, các vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng.
* Phối hợp với các cơ quan, đơn vị của ngành Giáo dục và Đào tạo để tiến hành các hoạt động phòng, chống giun sán trong trẻ em và học sinh.
* Phối hợp với Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng để triển khai các hoạt động giám sát, đánh giá theo kế hoạch được phê duyệt.
* Tổ chức thực hiện hoạt động phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng, điều tra và đánh giá các yếu tố nguy cơ, lập bản đồ dịch tễ bệnh do ký sinh trùng. Thực hiện tổng hợp, báo cáo số liệu bệnh do ký sinh trùng theo quy định.
* Thực hiện lồng ghép các hoạt động phòng chống bệnh do ký sinh trùng và các bệnh nhiệt đới ít được quan tâm vào chương trình, dự án phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.
* Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho cán bộ y tế tuyến huyện triển khai thực hiện các hoạt động phân vùng bệnh do ký sinh trùng; triển khai giám sát tình hình ký sinh trùng tại các vùng trọng điểm, vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng.
* Chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng, điều tra và đánh giá các yếu tố nguy cơ, lập bản đồ dịch tễ bệnh ký sinh trùng. Thực hiện tổng hợp, báo cáo số liệu bệnh do ký sinh trùng theo quy định.

1. ***Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố***

* Tham mưu cho UBND huyện, thị xã, thành phố về chỉ đạo và xây dựng kế hoạch phòng, chống bệnh do ký sinh trùng tại địa phương. Triển khai các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Tập hợp nhu cầu về hóa chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ cho công tác phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng. Hàng năm, chủ động xây dựng kế hoạch kinh phí tổ chức triển khai thực hiện điều tra phân vùng dịch tễ.
* Chủ trì thực hiện điều tra phân vùng dịch tễ các bệnh giun truyền qua đất, phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh tổ chức điều tra phân vùng dịch tễ các bệnh do ký sinh trùng đường ruột phổ biến, đặc thù tại địa phương
* Tổ chức triển khai các hoạt động giám sát phát hiện, điều tra dịch tễ và hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn huyện.
* Chủ trì tổ chức thực hiện các chiến dịch tẩy giun đồng loạt cho các đối tượng có nguy cơ trên địa bàn huyện, thị, thành phố.
* Chỉ đạo Trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện các hoạt động phòng, chống bệnh do ký sinh trùng trên địa bàn; rà soát, nắm chắc các đối tượng trẻ em, học sinh, phụ nữ tuổi sinh sản, đối tượng nguy cơ khác để chỉ đạo tổ chức tẩy giun, sán đảm bảo an toàn và có tỷ lệ bao phủ cao.
* Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn và vận động nhân dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh do ký sinh trùng.
* Tổng hợp, báo cáo số liệu về tình hình bệnh do ký sinh trùng theo quy định.

1. ***Bệnh viện đa khoa tỉnh và BVĐK các huyện, thị, thành phố***

* Tổ chức thu dung khám và điều trị, chuẩn bị đủ thuốc, trang thiết bị và các phương tiện cần thiết để sẵn sàng tiếp nhận khám và điều trị bệnh nhân; tập huấn hướng dẫn khám phát hiện, phác đồ điều trị cho các cơ sở điều trị của các tuyến.
* Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm y tế các huyện, thị, thành phố tập huấn về chẩn đoán, phác đồ điều trị, chăm sóc bệnh nhân mắc bệnh do ký sinh trùng cho cán bộ y tế.
* Tăng cường việc khám, xét nghiệm phát hiện, đối tượng có nguy cơ cao để phát hiện và điều trị sớm các trường hợp nhiễm ký sinh trùng; thực hiện tư vấn, khám sàng lọc và xét nghiệm phát hiện bệnh do ký sinh trùng và các đối tượng nguy cơ cao để phát hiện sớm, điều trị kịp thời.
* Báo cáo đầy đủ, kịp thời các trường hợp mắc bệnh do ký sinh trùng, đặc biệt là các trường hợp mắc có diễn biến bất thường, bệnh do ký sinh trùng mới nổi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo quy định.

1. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho hoạt động phòng, chống và phân vùng dịch tễ các bệnh ký sinh trùng thường gặp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2025 phù hợp với khả năng cân đối ngân sách (Ưu tiên lồng ghép vào các hoạt động chi thường xuyên của các đơn vị và các dự án, đề án, Chương trình mục tiêu có liên quan); thực hiện quyết toán theo quy định.

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

* Phối hợp với Sở Y tế tổ chức hoạt động uống thuốc tẩy giun tại các trường tiểu học, mầm non trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh hoạt động truyền thông giáo dục vệ sinh an toàn thực phẩm; cách phòng, chống bệnh giun truyền qua đất và các bệnh do ký sinh trùng gây nên, trong hệ thống trường học.
* Chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với cơ quan Y tế cùng cấp tổ chức triển khai hoạt động uống thuốc tẩy giun định kỳ cho học sinh mầm non, tiểu học; tuyên truyền vận động trực tiếp tại trường học, tại các cuộc họp phụ huynh học sinh; tổ chức các hoạt động tìm hiểu về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc uống thuốc tẩy giun.

1. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Phối hợp tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông về cách phòng, chống bệnh do Ký sinh trùng cho cộng đồng. Lợi ích của tẩy giun cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo các tổ chức hội phụ nữ các cấp và cộng đồng, tham gia, phối hợp vào các chiến dịch tẩy giun, sán tại nhà trường và cộng đồng.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

* Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm; hướng dẫn các địa phương phát triển mô hình sinh thái vườn, ao, chuồng; tổ chức thực hiện tốt chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.
* Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan trong việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông lâm và thủy sản cung cấp cho người tiêu dùng. Đẩy mạnh công tác quản lý và sử dụng an toàn hóa chất, các chất kích thích tăng trưởng trong nông nghiệp, đảm bảo cung cấp thực phẩm an toàn cho Nhân dân.

1. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền về phòng chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp.

1. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Thanh Hóa

Phối hợp với Sở Y tế xây dựng các chuyên mục phát thanh, truyền hình về phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp. Tăng cường các chuyên mục, chuyên đề về phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp; thường xuyên tổ chức tọa đàm, các chuyên mục giải đáp, hướng dẫn, đối thoại, chương trình chuyên đề về phòng, chống các bệnh do ký sinh trùng thường gặp.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

* Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phù hợp với đặc điểm của địa phương đưa mục tiêu và các chỉ tiêu vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
* Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn và các phòng, ban liên quan phối hợp với ngành Y tế đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu đề ra của Kế hoạch.
* Hàng năm, bố trí ngân sách để triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch tại địa phương; triển khai thực hiện lồng ghép các nội dung hoạt động của Kế hoạch trên địa bàn.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng nhiệm vụ được giao để triển khai Kế hoạch. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Y tế trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Y tế. Quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

* Bộ Y tế (b/c);
* TTrTỉnh ủy, TTrHĐND tỉnh (b/c);
* Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng TW;
* Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
* Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
* UBND các huyện, thành phố;
* Lưu: VT, VXsin.

KT. CHỦ TỊCH

Phụ lục 1:

**PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT SỬ DỤNG VÀ CHỈ SỐ PHÂN VÙNG***(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND*

*tỉnh Thanh Hóa)*

**1. Phương pháp và chỉ số phân vùng**

1. ***Đề xuất phân vùng ký sinh trùng của Thanh Hóa***

* Phân theo các vùng nguy cơ.
* Phân vùng dịch tễ dựa vào tỉ lệ nhiễm bệnh.
* Phân vùng nguy cơ theo nhóm bệnh do ký sinh trùng vì có đường lây truyền, chẩn đoán, điều trị và phòng chống gần giống nhau (Hướng dẫn giám sát bệnh ký sinh trùng 2021 theo QĐ 1744/QĐ-BYT ngày 30/3/2021).

1. ***Tên gọi phân vùng:***

Phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng thường gặp của Thanh Hoá giai đoạn 2022-2025.

1. ***Địa điểm phân vùng:*** Tổ chức điều tra phân vùng dịch tễ trên địa bàn toàn tỉnh tại 27 huyện, thị xã, thành phố. Cụ thể như sau:

* Trung tâm Y tế huyện tổ chức điều tra phân vùng dịch tễ đối với các Bệnh giun truyền qua đất (Bệnh giun đũa, bệnh giun móc, giun tóc) tại 100% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn.
* Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa điều tra phân vùng dịch tễ đối với các bệnh: Bệnh sán lá truyền qua thức ăn; Các bệnh do ký sinh trùng lây truyền từ động vật sang người. Địa điểm điều tra tại 30% số xã ở mỗi huyện, cụ thể:

+ Điều tra sán lá gan nhỏ tại các huyện: Nga Sơn, Hà Trung, Thạch Thành, Quảng xương, Hoằng Hóa.

+ Điều tra sán lá gan lớn tại các huyện: TP. Thanh Hóa, Thị xã Nghi Sơn, Cẩm thủy; Bá thước; Thiệu Hóa; Nông Cống.

+ Điều tra nhiễm ấu trùng giun đũa chó mèo tại các huyện: Quan Sơn, Thường Xuân, Hậu Lộc, TP. Sầm sơn, Yên Định, Vĩnh Lộc, Thị xã Bỉm Sơn, Triệu Sơn.

+ Điều tra sán lá phổi tại các huyện: Mường Lát và Quan Hóa.

- Thời gian và bệnh KST thực hiện điều tra phân vùng cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bệnh (ICD 12)** | **Năm 2022** | **Năm**  **2023** | **Năm**  **2024** | **Năm**  **2025** |
| 1. | Bệnh giun đũa |  | x | x | x |
| 2. | Bệnh giun móc, giun tóc |  | x | x | x |
| 3. | Sán lá gan nhỏ |  | x | x | x |
| 4. | Sán lá gan lớn |  | x | x | x |
| 5. | Sán lá phổi |  | x | x | x |
| 6. | Bệnh ấu trùng giun đũa chó mèo | x | x | x | x |
| ***\*? r***  **Tong cộng số bệnh** | | **1** | **6** | **6** | **6** |

1. ***Đơn vị phân vùng:*** Phân vùng theo huyện, thị xã, thành phố
2. ***Tên gọi mỗi vùng:***

* Vùng không lưu hành bệnh
* Vùng có nguy cơ với bệnh do ký sinh trùng
* Vùng lưu hành bệnh nhẹ
* Vùng lưu hành bệnh vừa
* Vùng lưu hành bệnh cao

1. **Các phương pháp, kỹ thuật được sử dụng và chỉ số phân vùng**
   1. ***Phương pháp hồi cứu***

* Hồi cứu số liệu điều tra các năm từ 2016 đến 2020.
* Hội cứu từ các báo cáo chuyên môn, các đề tài, luận văn, bài báo khoa học từ năm 2016-2020.
  1. ***Phương pháp điều tra đánh giá***
* Tại mỗi huyện/thị xã/thành phố của tỉnh chọn đại diện 2 xã/phường/thị trấn phân bố theo 1 xã thị trấn/thị tứ và một xã nông thôn.
* Cỡ mẫu:

Tại mỗi xã/phường/thị trấn nghiên cứu cỡ mẫu được tính theo công thức:

p (1 - p)

n =Z2(1-a/2) x

d2

Trong đó:

n: số mẫu tối thiểu p: tỷ lệ mắc ký sinh trùng ước tính

a: mức ý nghĩa thống kê

Z(1-a/2): Ứng với độ tin cậy 95% thì Z(1-a/2)=1,96

d : tỷ lệ sai số tuyệt đối.

Ước tính tỉ lệ nhiễm ký sinh trùng chung tại cộng đồng trên toàn quốc khoảng 15% và sai số tuyệt đối d = 5% thì mẫu tối thiểu cho điều tra ngang tại xã là 195 người (làm tròn thành 200 người/xã).

* Tại mỗi xã/phường/thị trấn được chọn ngẫu nhiên 3 thôn/bản/tổ/xóm, tại mỗi thôn/bản/xóm/tổ được chọn chọn ngẫu nhiên 25-30 hộ gia đình, tại mỗi hộ gia đình được chọn, chọn 2-3 người trong hộ để xét nghiệm sao cho đủ 200 người/xã, phường thì dừng lại.
* Đối tượng xét nghiệm: là người từ 5 tuổi trở lên đến 65 tuổi.
* Đối tượng phỏng vấn: Các trường hợp được lấy mẫu; người dưới 16 tuổi phỏng vấn bố (hoặc mẹ; người nuôi dưỡng), mỗi xã phỏng vấn 100 người
* ***2.3. Các kỹ thuật xét nghiệm***
* Xét nghiệm phân bằng kỹ thuật Kato-Katz.
* Kỹ thuật ELISA xét nghiệp phát hiện kháng thể kháng ký sinh trùng (cần có các bộ kit ELISA xét nghiệm phù hợp đối với mỗi bệnh do ký sinh trùng bao gồm sán lá gan lớn, sán lá phổi, ấu trùng giun đũa chó mèo)
* Kỹ thuật giấy bóng kính xét nghiệm giun kim.
* Các xét nghiệm về nấm và đơn bào.

1. ***Chỉ số đánh giá***

* Sử dụng chỉ số tỉ lệ nhiễm bệnh do ký sinh trùngvà các chỉ số về yếu tố liên quan để phân loại các vùng dịch tễ.
* Cách tính chỉ số.
* Tỉ lệ dương tính với mỗi loại ký sinh trùng thực hiện trong cuộc điều tra dịch tễ bệnh ký sinh trùng sử dụng công thức.

số người có xét nghiệm, dương tính từng loại kỷ sinh írìu:^ 1 „ „

100

So người được **xét nghiệm**

* Tỉ lệ các chỉ số khảo sát yếu tố liên quan thực hiện trong cuộc điều tra giám sát bệnh do ký sinh trùng qua phỏng vấn KAP.

số lượt chi số có **liên** quan được ghi nhặn . ***nn***

100

**SỂ** người được phỏng **vẩn**

1. ***Phương pháp phân tích và xử lý số liệu***

* Số liệu sẽ được làm sạch, vào số liệu bằng phần mềm Epidata
* Số liệu điều tra sẽ được nhập và xử lý bằng phần mềm thống kê Y sinh học: Excel, Stata.
* Các cơ sở dữ liệu về phân vùng sẽ được đưa vào phần mềm vẽ bản đồ.

1. ***Phương pháp vẽ bản đồ phân vùng***

* Sử dụng phần mềm ArcGis 9.3 vẽ bản đồ phân vùng dịch tễ bệnh do ký sinh trùng.

1. Phương pháp xếp loại phân vùng

ĩ ĩ F

sy 1 z . -Ó - \_ \_ I. ■? — Ạ 1. Ạ... . .3

3.1. Các yếu tố và chỉ số để phân vùng

ỉ ~ .r, ỉ ~ ~

Bảng 1. Các yếu tố và chỉ số phân vùng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Yếu tố** | **Chỉ số** | **Cơ sở xác định chỉ số** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| **I.** | **Ký sinh trùng** |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng | Tỉ lệ % các  trường hợp dương tính/số  xét nghiệm | Là yếu tố quyết định mức độ lưu hành bệnh | Xét nghiệm |
| **II.** | **Yếu tố nguy cơ** |  |  |  |
| 2.1 | Thói quen ăn thực phẩm có nguy cơ nhiễm ký sinh trùng (Thịt chưa nấu chín: thịt bò tái, thịt lợn tái, thịt chua, nem chua; | Tỉ số của số lượng nguy cơ  ghi nhận/số khảo sát | Trình độ dân trí, đời sống kinh tế  Có nhiều hoạt | Phỏng vấn |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | cá chưa nấu chín: gỏi cá, lẩu cá.. .tôm, cua chưa nấu chín, ăn rau sống, uống nước lã) |  | động dẫn tới khả năng mắc bệnh |  |
| 2.2 | Thói quen sinh hoạt (tiếp xúc với đất, làm ruộng, chơi trên đất; tiếp xúc với chó mèo: như nuôi chó mèo, ôm, hôn, ngủ cùng chó mèo) | Tỉ số của số người có tiếp xúc với đất, tếp xúc với chó mèo  ghi nhận/số khảo sát |  | Phỏng vấn |
| 2.3 | Thực hành vệ sinh cá nhân (rửa tay, mút tay, để móng tay dài). | Tỉ số của số người có biểu hiện được ghi nhận/số khảo sát |  | Phỏng vấn, quan sát |
| 2.4 | Điều kiện môi trường (thiếu nước sạch, nhà tiêu không hợp vệ sinh, quản lý phân vật nuôi, gia súc,.vùng có hoặc không có nước sạch) | Tỉ số của số biểu hiện được ghi nhận/số khảo sát |  | Phỏng vấn, quan sát |

1. ***Tiêu chí chấm điểm đánh giá***

* Thống nhất thang điểm 100 theo mỗi nhóm.
* Sử dụng đơn vị xã điều tra để đánh giá.
* Cách tính điểm: lấy chỉ số chuyên môn (tỉ lệ nhiễm) là tiêu chí chính chiếm từ 70-80%, là trọng số quyết định của phân vùng.
* Yếu tố nguy cơ: là yếu tố bổ sung chiếm 30-20%.
* Vùng không có nguy cơ bệnh do ký sinh trùng: là vùng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh do ký sinh trùng từ trước đến nay hoặc khi điều tra.

*+ Nhóm bệnh giun truyền qua đất*

Trọng số tỉ lệ nhiễm bệnh giun truyền qua đất chiếm 70% số điểm; các yếu tố nguy cơ là 30% điểm.

í? ~ \ r

Bảng 2. Bảng điểm đánh giá phân vùng dịch tễ nhóm bệnh giun truyền qua đất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | T-1\* /s 1 ***r***  Tiêu chí | **Số điểm** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| 1 | Tỉ lệ nhiễm (TLN) bệnh giun truyền qua đất |  | Ghi nhận hồi cứu năm 2016-2020 hoặc điều tra đánh giá |
| 0 < TLN <10% | 40 |
| 10% < TLN <20% | 50 |
| > 20% | 70 |
| 2 | Yếu tố nguy cơ cho bệnh giun truyền qua đất: tiếp xúc với đất, ăn uông không hợp vệ sinh, ăn rau sồng, không rửa tay thường xuyên, để móng tay, cắn móng tay. Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào thì cho toàn bộ số điểm. | 25 | Hồi cứu hoặc điều tra |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 3 | Khả năng can thiệp của y tế địa phương: Không đủ thuốc, không đủ khả năng điều trị ca bệnh, Khả năng can thiệp cộng đồng. | 5 | Hồi cứu hoặc điều tra |

+ Nhóm bệnh giun đường ruột khác

Trọng số tỉ lệ nhiễm bệnh giun lươn, giun kim chiếm 80% số điểm; các yếu tố nguy cơ là 20% điểm.

Bảng 3. Bảng điểm đánh giá phân vùng dịch tễ nhóm bệnh giun đường ruột khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | T-1\* /s 1 ***r***  Tiêu chí | **Số điểm** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| 1 | Tỉ lệ nhiễm bệnh giun đường ruột khác |  | Ghi nhận hồi cứu năm 2016-2020 hoặc điều tra đánh giá |
| 0 < TLN <1% | 40 |
| 1% < TLN <10% | 50 |
| > 10% | 80 |
| 2 | Yếu tố nguy cơ cho bệnh giun lươn, giun kim: tiếp xúc với đất, tiếp xúc sinh hoạt chung với người bị bệnh giun kim. Điều kiện sinh hoạt gia đình kém vệ sinh, ít giặt giường chiếu. Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào thì cho toàn bộ số điểm | 15 | Hồi cứu hoặc điều tra |
| 3 | Khả năng can thiệp của y tế địa phương: Không đủ thuốc, không đủ khả năng điều trị ca bệnh, Khả năng can thiệp cộng đồng. | 5 | Hồi cứu hoặc điều tra |

+ Nhóm bệnh sán lá truyền qua thức ăn

Trọng số tỉ lệ nhiễm bệnh sán lá truyền qua thức ăn: tỷ lệ nhiễm bệnh chiếm 80% số điểm, các yếu tố nguy cơ chiếm 20%.

Bảng 4. Bảng điểm đánh giá phân vùng dịch tễ nhóm bệnh sán lá truyền qua thức ăn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | T-1\* /s 1 ***r***  Tiêu chí | **Số điểm** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| 1 | Tỉ lệ nhiễm bệnh sán lá truyền qua thức ăn |  | Ghi nhận hồi cứu năm 2016-2020 hoặc điều tra đánh giá mới |
| 0 < TLN <1% | 40 |
| 1% < TLN <10% | 50 |
| > 10% | 80 |
| 2 | Yếu tố nguy cơ cho bệnh sán lá truyền qua thức ăn như ăn gỏi cá, ăn thịt chưa nấu chín, ăn rau sống, ăn tôm cua sống. Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào thì cho toàn bộ số điểm | 10 | Hồi cứu hoặc điều tra |
| 3 | Có ghi nhận mầm bệnh trên vật chủ trung gian như ốc, cá, tôm hoặc vật chủ dự trữ mang mầm bệnh trâu, bò, chó, mèo, cừu dê, lợn... | 5 | Hồi cứu hoặc điều tra |
| 4 | Khả năng can thiệp của y tế địa phương: Không đủ thuốc, không đủ khả năng điều trị ca bệnh, khả năng can thiệp cộng đồng. | 5 | Hồi cứu hoặc điều tra |

+ Nhóm bệnh ký sinh trùng lây truyền từ động vật sang người

Trong số tỉ lệ nhiễm bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người: tỷ lệ nhiễm bệnh chiếm 80% số điểm, các yếu tố nguy cơ chiếm 20%.

***Bảng 5. Bảng điểm đánh giá phân vùng dịch tễ nhóm bệnh giun, sán truyền từ***

động vật sang người

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | T-1\* /s 1 ***r***  Tiêu chí | **Số điểm** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| 1 | Tỉ lệ nhiễm bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người |  | Ghi nhận hồi cứu năm 2016-2020 hoặc điều tra đánh giá mới |
| 0 < TlN <1% | 40 |
| 1%< TLN<10% | 50 |
| > 10% | 80 |
| 2 | Yếu tố nguy cơ cho bệnh giun sán truyền từ động vật sang người như ăn thịt động vật chưa nấu chín. Tiếp xúc với chó mèo, nuôi chó mèo. Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào thì cho toàn bộ số điểm | 10 | Hồi cứu hoặc điều tra |
| 3 | Khả năng can thiệp của y tế địa phương: Không đủ thuốc, không đủ khả năng điều trị ca bệnh. | 10 | Hồi cứu hoặc điều tra |

+ Nhóm bệnh do nấm và đơn bào

Trọng số tỉ lệ nhiễm bệnh chiếm 80% số điểm, các yếu tố nguy cơ chiếm 20%.

Bảng 6. Bảng điểm đánh giá phân vùng dịch tễ nhóm bệnh nấm, đơn bào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | T-1\* /s 1 ***r***  Tiêu chí | **Số điểm** | **Cách xác định, nguồn thu thập số liệu** |
| 1 | Tỉ lệ nhiễm bệnh nấm, đơn bào trên người |  | Ghi nhận hồi cứu năm 2016-2020 hoặc điều tra đánh giá mới |
| 0 < TLN <1% | 40 |
| 1% <TLN <10% | 50 |
| > 10% | 80 |
| 2 | Yếu tố nguy cơ: không ăn chín, uống chín, tiếp xúc với người mang bệnh. Khi có bất kỳ yếu tố nguy cơ nào thì cho toàn bộ số điểm | 10 | Hồi cứu hoặc điều tra |
| 3 | Khả năng can thiệp của y tế địa phương: Không đủ thuốc, không đủ khả năng điều trị ca bệnh, Khả năng can thiệp cộng đồng. | 5 | Hồi cứu hoặc điều tra |

1. ***Bảng điểm phân loại vùng dịch tễ***

* Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ của từng nhóm bệnh được tính toán dự trên các bảng điểm của các nhóm bệnh.
* Các nhóm bệnh có bảng phân loại vùng dịch tễ khác nhau.
* Có 4 vùng dịch tễ sẽ được xác định bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun truyền qua đất.

í? ~ \ r

Bảng 7. Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun truyền qua đất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Phân vùng dịch tễ** | **Số điểm** |
| 1 | Vùng có nguy cơ với bệnh giun truyền qua đất | 0 < Điểm< 40 |
| 2 | Vùng lưu hành thấp bệnh giun truyền qua đất | 40 < Điểm < 70 |
| 3 | Vùng lưu hành vừa bệnh giun truyền qua đất | 70 < Điểm < 80 |
| 4 | Vùng lưu hành cao bệnh giun truyền qua đất | Điểm > 80 |

- Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun đường ruột khác.

Bảng 8. Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun đường ruột khác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Phân vùng dịch tễ** | **Số điểm** |
| 1 | Vùng có nguy cơ bệnh giun đường ruột khác | 0 < Điểm < 40 |
| 2 | Vùng lưu hành thấp bệnh giun đường ruột khác | 40 < Điểm < 80 |
| 3 | Vùng lưu hành vừa bệnh giun đường ruột khác | 80 < Điểm < 90 |
| 4 | Vùng lưu hành cao bệnh giun đường ruột khác | Điểm > 90 |

- Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh sán lá truyền qua thức ăn.

í? ~ A

Bảng 9. Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh sán lá truyền qua thực phẩm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Phân vùng dịch tễ** | **Số điểm** |
| 1 | Vùng có nguy cơ với bệnh sán lá truyền qua thực phẩm | 0 < Điểm < 40 |
| 2 | Vùng lưu hành thấp bệnh sán lá truyền qua thực phẩm | 40 < Điểm < 80 |
| 3 | Vùng lưu hành vừa bệnh sán là truyền qua thực phẩm | 80 < Điểm < 90 |
| 4 | Vùng lưu hành cao bệnh sán lá truyền qua thực phẩm | Điểm > 90 |

- Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun sán truyền từ động vật sang người.

***Bảng 10. Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh giun, sán truyền***

từ động vật sang người

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Phân vùng dịch tễ** | **Số điểm** |
| 1 | Vùng có nguy cơ với bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người | 0 < Điểm< 40 |
| 2 | Vùng lưu hành thấp bệnh giun sán, truyền từ động vật sang người | 40 < Điểm < 80 |
| 3 | Vùng lưu hành vừa bệnh giun sán, truyền từ động vật sang người | 80 < Điểm< 90 |
| 4 | Vùng lưu hành cao bệnh giun, sán truyền từ động vật sang người | Điểm > 90 |

- Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh do nấm và đơn bào.

Bảng 11. Bảng điểm phân loại từng vùng dịch tễ nhóm bệnh do nấm và đơn bào

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Phân vùng dịch tễ** | **Số điểm** |
| 1 | Vùng có nguy cơ với bệnh do nấm và đơn bào | 0 < Điểm< 40 |
| 2 | Vùng lưu hành thấp bệnh do nấm và đơn bào | 40 < Điểm < 80 |
| 3 | Vùng lưu hành vừa bệnh do nấm và đơn bào | 80 < Điểm < 90 |
| 4 | Vùng lưu hành cao bệnh do nấm và đơn bào | Điểm > 90 |

1. ***Đánh giá mức độ nguy cơ với nhóm bệnh ký sinh trùng của các tuyến***

Tại xã điều tra có xuất hiện trường hợp dương tính với một hoặc nhiều bệnh do ký sinh trùng trong các bệnh do ký sinh trùng của mỗi nhóm với tỉ lệ nhiễm theo Bảng 2 thì các xã đó sẽ được đánh giá theo mức độ nguy cơ theo từng nhóm.

***Bảng 12. Các yếu tố cơ bản để xác định mức độ nguy cơ tại các tuyến***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đơn vị xã đánh giá** | ***r***  **rri /V 1 /V**  **Tuyến huyện** | **Tuyến tỉnh** |
| 1 | Có nguy cơ |  |  |
|  | Không có trường hợp bệnh xác định | Không có xã có nguy cơ | Không có huyện có nguy cơ |
|  | Có thể có các yếu tố liên quan. |  |  |
| 2 | Lưu hành thấp |  |  |
|  | Có trường hợp bệnh xác định với tỉ lệ nhiễm <10%  Có yếu tố liên quan. | Có 30% xã trở lên có lưu hành thấp, hoặc 20% xã có nguy cơ | Có 20% số xã có nguy cơ hoặc 50% huyện có lưu hành thấp, hoặc 30% huyện có lưu hành vừa hoặc có từ 2 huyện lưu hành cao. |
| 3 | Lưu hành vừa |  |  |
|  | Xã điều tra có tỉ lệ nhiễm 10%  - <20%  Có yếu tố liên quan. | Có 30% xã trở lên có nguy cơ hoặc 50% xã trở lên có lưu hành thấp hoặc có 1 xã có lưu hành vừa. | Có 50% huyện có lưu hành vừa hoặc 2 huyện trở lên có lưu hành cao |
| 4 | Lưu hành cao |  |  |
|  | Xã điều tra có tỉ lệ nhiễm >  20%  Có yếu tố liên quan. | Có 30% xã có nguy cơ cao hoặc 50% xã trở lên có nguy cơ | Có trên 30% số huyện có lưu hành cao. |

1. **Quy định về vẽ bản đồ dịch tễ ký sinh trùng**
   1. ***Màu sắc các vùng thể hiện trên bản đồ phân vùng ký sinh trùng Bảng 13. Màu sắc các vùng nguy cơ dịch tễ trên bản đồ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT Vùng** | **Vùng dịch tễ nhóm bệnh ký sinh trùng theo phân ’ vùng 2021-2025** | **Màu trên bản đồ** |
| 1 | Vùng không có số liệu | Trắng |
| 2 | Vùng có nguy cơ với nhóm bệnh ký sinh trùng | Xanh nước biển |
| 3 | Vùng lưu hành thấp với nhóm bệnh ký sinh trùng | Xanh lá cây |
| 4 | Vùng lưu hành vừa với nhóm bệnh ký sinh trùng | Vàng |
| 5 | Vùng lưu hành cao với nhóm bệnh ký sinh trùng | Đỏ nâu |

* 1. ***Các loại bản đồ phân vùng***
* Bản đồ vùng dịch tễ nhóm ký sinh trùng phân bố theo huyện và bản đồ dịch tễ từng loại ký sinh trùng theo huyện.
* Bản đồ vùng dịch tễ nhóm ký sinh trùng phân bố theo tỉnh và bản đồ dịch tễ từng loại ký sinh trùng theo tỉnh.

21

**Phụ lục 2:**

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2022-2025

\_ \_ • • • •

A A \_ . — \_ — — *, to \_ o t* ■ . ,1 *t -r -r r*

*(Kèm theo kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Thời gian thực hiện 2022 - 2025** | | | | **Ghi chú** |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| **1** | **Cập nhật số liệu dịch tễ** |  |  |  |  |  |
| - | Điều tra tình hình nhiễm giun truyền qua đất ở học sinh tiểu học tại các huyện | x | x | x | x |  |
| - | Điều tra tình hình nhiễm giun truyền qua đất ở trẻ mầm non | x | x | x | x |  |
| - | Điều tra tỷ lệ nhiễm ấu trùng giun đũa chó/mèo tại cộng đồng | x | x | x | x |  |
| - | Điều tra tình hình nhiễm bệnh sán lá gan nhỏ tại các vùng có tập quán ăn gỏi cá | x | x | x | x |  |
| - | Điều tra tình hình nhiễm bệnh sán lá gan lớn trong cộng đồng | x | x | x | x |  |
| - | Điều tra tình hình nhiễm giun truyền qua đất ở PNSS 15-45 tuổi | x | x | x | x |  |
| **2** | **Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác phòng chống bệnh KST** |  |  |  |  |  |
| - | Tập huấn kỹ thuật chẩn đoán bệnh giun sán cho cán bộ tuyến tỉnh và tuyến huyện | x | - | x | - |  |
| - | Tổ chức tập huấn công tác điều tra, giám sát, thống kê báo cáo công tác phòng chống KST cho tuyến xã | x | - | x | - |  |
| **3** | **Tăng cường kiểm tra, giám sát các chiến dịch tẩy giun hàng năm** |  |  |  |  |  |
| - | Chiến dịch tẩy giun học sinh tiểu học (1 lần/năm) | x | x | x | x |  |
| - | Chiến dịch tẩy giun trẻ mầm non từ 24 đến 60 tháng tuổi (2 lần/năm) | x | x | x | x |  |
| - | Tẩy giun cho phụ nữ độ tuổi sinh sản (theo Kế hoạch của Trung ương) | x | x | x | x |  |
| **4** | **Công tác truyền thông** |  |  |  |  |  |
| - | Xây dựng và duy trì chương trình truyền hình phòng chống bệnh KST (xây dựng phóng sự truyền hình) | x | x | x | x |  |

22

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Thời gian thực hiện 2022 - 2025** | | | | **Ghi chú** |
| **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| - | Tổ chức truyền thông về phòng chống các bệnh do ký sinh trùng cho cán bộ phụ nữ thôn, đoàn thanh niên, hội nông dân | x | x | x | x |  |
| - | Xây dựng, in ấn tờ rơi,các bộ tranh phòng chống bệnh KST cho cộng đồng. | x | x | x | x |  |
| - | Xây dựng, in ấn tờ rơi, các bộ tranh phòng chống bệnh sán truyền qua thức ăn tại cộng đồng | x | x | x | x |  |
| **5** | **Điều tra phân vùng dịch tễ một số bệnh ký sinh trùng**   * Năm 2023: Tổ chức điều tra phân vùng tại 9 huyện Hoằng Hoá; Hậu Lộc; Nga Sơn; Hà Trung; Quảng Xương; Thạch thành; Bá Thước; Quan Hóa; Quan Sơn. * Năm 2024: Tổ chức điều tra phân vùng tại 9 huyện Thiệu Hoá; Vĩnh Lộc; Triệu Sơn; Mường Lát; Thọ Xuân; Lang Chánh; Ngọc Lặc; Bỉm Sơn; Nghi Sơn. * Năm 2025: Tổ chức điều tra phân vùng tại 9 huyện Yên Định; Thường Xuân; Như Xuân; Sầm Sơn; Nông Cống; Như Thanh; Đông Sơn; Cẩm Thủy; TP Thanh Hóa. |  |  |  |  |  |
|  | Bệnh giun đũa |  | x | x | x |  |
|  | Bệnh giun móc, giun tóc |  | x | x | x |  |
|  | Sán lá gan nhỏ |  | x | x | x |  |
|  | Sán lá gan lớn |  | x | x | x |  |
|  | Sán lá phổi |  | x | x | x |  |
|  | Bệnh ấu trùng giun đũa chó mèo | x | x | x | x |  |